

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2024/DS-PT
Ngày 18 - 6 - 2024
V/v tranh chấp đất đai theo quy
định của pháp luật về đất đai;
tranh chấp về bồi thường thiệt
hại ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phương.

Các Thẩm phán:

+ Ông Đinh Huy Lương;

+ Bà Trần Thị Sâm.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Huyền – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:** ông Phạm Hữu Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLPT-DS ngày 15/3/2024 về “Tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày 22/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 22/5/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** ông Trần Văn C, sinh năm 1946. Địa chỉ: phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

2. **Bị đơn:** ông Trần Thanh H, sinh năm 1972. Địa chỉ: số nhà C, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

*. *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện K:* ông Trần Anh K, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện K; là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 17/6/2024. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

*. *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã L:* ông Trần Hồng H1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L; là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

+ Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Địa chỉ: thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

*. *Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn P:* ông Đỗ Văn T, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P; là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Bà Trần Thị H2, sinh năm 1977. Địa chỉ: số nhà C, phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

4. *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1980. Địa chỉ: xóm E, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt)

+ Ông Vũ Khắc H3. Địa chỉ: số nhà D phố T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn xin xét xử vắng mặt)

+ Ông Vũ Quốc L, sinh năm 1947. Địa chỉ: số nhà E phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1948. Địa chỉ: phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

5. *Người kháng cáo:* ông Trần Văn C (nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn C trình bày:

Ông Trần Văn K1 là bố đẻ của ông được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã L chia nhà và đất ao năm 1956, diện tích 390,2m². Nguồn gốc đất và ao là của ông C2 Hòa đồng bào đi Nam có tổng cộng 15 gian nhà xây, chia nhà đất năm 1956 cho 8 gia đình, cụ thể: bà T1 2 gian, ông M 2 gian, ông C3 1 gian, ông P 2 gian, ông L1 2 gian, bà T2 1 gian, ông T3 2 gian, ông K1 3 gian.

Năm 1966 chiến tranh phá hoại, nhà đất bị ném bom san bằng. Năm 1971 các gia đình họp đề nghị UBND xã L lại đất và ao để các gia đình làm nhà ở sản xuất. Cụ thể chia lại như sau: phía Đông chia cho bà T1 2 gian = 148m², ông M 2 gian = 148m², ông C3 1 gian = 120m²; ở giữa chia cho ông K1 (bố đẻ ông C) 3 gian = 360 m², ông L1 2 gian = 148m²; phía Tây chia cho ông T3 2 gian = 198m²,

ông P 2 gian = 198m², bà T2 1 gian = 120m²; để lại 2m đất giáp đường cái dài 80m sau để mở đường, lối đi chung cho nhà ông K1, bà O 2,5m, mỗi nhà 1,25m; phần phía Nam thửa đất có 1 ao diện tích 390,2m². Đất bà T2 120m² nằm trên phần đất ông T3, bà K2. Do bà T2 chết, không ở nên ông T3, bà K2 sử dụng đất của bà T2. Đất ông C3 120m² nằm trên phần đất bà T1, ông M (O), ông C3 đã có đất ở chỗ khác nên gia đình bà T1, ông M (O) sử dụng diện tích đất của ông C3. Do để lại đất để sau này mở đường nên đất của ông K1 bị thiếu 50m²; ông D và các gia đình được chia đất đã thống nhất, đất ao diện tích gần 400m² ở phía Nam thổ đất để cho gia đình ông K1 sử dụng toàn bộ. Việc chia đất năm 1971 đã được Ủy ban hành chính xã L chứng thực.

Sau khi bàn bạc thống nhất trong gia đình, ngày 14/11/1971 ông Trần Văn K1 đã làm văn bản để cho ông C sử dụng 331,75m² đất ở và một cái ao gần 400m² theo như văn bản chia đất ngày 11/11/1971.

Năm 1988, bà Nguyễn Thị H4 mua lại mảnh đất của bà K2. Năm 1993, bà Nguyễn Thị H4 chuyển nhượng lại cho ông Trần Thanh H. Năm 2002 ông Trần Thanh H có xin ông để ngăn ao nhưng ông không đồng ý. Sau đó ông H tự ý ngăn lấp phần ao phía Tây để trồng cây, xây nhà chăn nuôi. Ông có làm đơn đến Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn P yêu cầu giải quyết, UBND thị trấn đã đến lập biên bản nghiêm cấm ông H không được ngăn lấp ao. Năm 2012, UBND thị trấn P chuyển đơn lên UBND huyện K giải quyết đến nay vẫn chưa giải quyết xong vụ việc.

Ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Trần Thanh H phải trả lại phần diện tích 86,6m² đã lấn chiếm của gia đình ông và phải bồi thường số tiền 80.000.000 đồng cho gia đình ông trong thời gian 20 năm không được sử dụng phần đất nêu trên. Buộc ông Trần Thanh H phải tháo dỡ các tài sản đã xây dựng trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Thanh H trình bày:

Gia đình ông đang sử dụng 2 thửa đất gồm thửa số 104, tờ bản đồ số 4-5 mang tên Trần Thị D1 là thửa đất của ông cha để lại cho ông được nhận thừa kế và thửa số 118, tờ bản đồ số 4-5 mang tên Trần Thanh H. Nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị H4 (Điền). Trước đó đất này là do bà H4 nhận chuyển nhượng từ nhà bà K2, năm 1993 chuyển nhượng lại cho ông. Khi đó bà H4 chuyển nhượng cho ông gồm đất ở diện tích 244m², đất ao 113m² tại thửa số 85 sử dụng chung với nhà ông C4, ông K1. Năm 1988, trích lục bản đồ địa chính thị trấn P vẫn thể hiện đất ao mang tên C4, K2, K1.

Năm 1996, Nhà nước tiến hành đo đạc, khảo sát đất, ông xác nhận mốc giới, phần đất ao thống nhất chia theo ranh giới đất ở sử dụng đến đâu thì đất ao sử dụng đến đó nhưng nếu chia như vậy gia đình ông được sử dụng rất ít nên ông không nhất trí. Do đó phần đất ao cả 3 gia đình tiếp tục để sử dụng chung và không chia. Năm 1998 gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) gồm 192,6m² đất ở tại thửa số 118, nhà ở có diện tích sử dụng 39m², diện tích xây dựng 45,5m², đất ao sử dụng chung với nhà ông K1, ông C4; không ai được cấp GCNQSDĐ riêng.

Ông không biết trong bản đồ địa chính năm 1996 thể hiện toàn bộ diện tích đất ao được cấp GCNQSDĐ cho ông C. Việc ông C đứng tên sử dụng toàn bộ đất ao thì phải có sự đồng ý của ông và ông C4, các ông phải làm thủ tục tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì ông C mới thực hiện được. Tuy nhiên ông không được biết về việc này, ông C được quyền sử dụng như vậy là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2003, ông phun cát lấp phần ao bằng phần đất ở của gia đình ông để xây dựng chuồng trại, khi đó ông có báo cho ông C biết, ông C chỉ nói phần ao ông được sử dụng đến đâu thì cứ sử dụng đến đó. Gia đình ông lấp ao, xây dựng công trình gia đình ông C cũng không có ý kiến gì. Nay ông không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông C, ông yêu cầu Tòa án giải quyết đất ao theo hiện trạng các hộ đang sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2 (vợ ông Trần Thanh H) không có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bà H2 có quan điểm: nhất trí với quan điểm của ông H đã trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện K có quan điểm như sau:

Về thửa đất ao đang tranh chấp: theo tờ bản đồ số 3b bản đồ xã Lưu Phương lập năm 1984, duyệt ngày 28/11/1986: thửa đất số 532, diện tích 396m², chủ sử dụng ghi trên bản đồ là K1.

Tại tờ bản đồ địa chính số C thị trấn P năm 1988: thửa đất số 85, diện tích 374m² đất ao cá, chủ sử dụng: Kỳ + C4 + K1. Sổ mục kê ruộng đất năm 1988: thửa đất số 85, tờ bản đồ số 3, diện tích 374m² đất ao cá, chủ sử dụng: Kỳ + C4 + T4.

Theo tờ bản đồ địa chính số D thị trấn P năm 1996: thửa đất số 120, diện tích 390,2m² đất ao, chủ sử dụng: Trần Văn C. Sổ mục kê thống kê đất đai năm 1997: thửa đất số 120, tờ bản đồ số 4-5 diện tích 395m² đất ao, chủ sử dụng Trần Văn C.

Tại tờ bản đồ địa chính số 27 thị trấn P năm 1996, chỉnh lý năm 2016; sổ mục kê năm 2016: thửa đất số 120, diện tích 390,2m² đất nuôi trồng thủy sản, chủ sử dụng: hộ ông Trần Văn C.

UBND huyện không lưu trữ hồ sơ về việc chuyển quyền sử dụng đất từ ao chung mang tên C4, K2, K1 sang tên Trần Văn C; không có lưu trữ quản lý thỏa thuận gốc giữa các hộ về đất ao tranh chấp ngày 05/6/1988. UBND huyện K đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ, các giấy tờ hợp pháp liên quan đến thửa đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và người dân cung cấp để phân chia theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị trấn P có quan điểm như sau:

Diện tích đất ao đang tranh chấp qua các thời kỳ: tại tờ bản đồ số 3b bản đồ xã L năm 1984, duyệt ngày 28/11/1986 là thửa đất số 532, diện tích 396m², chủ sử dụng ghi trên bản đồ là K1.

Theo hồ sơ địa chính thị trấn P năm 1988 thể hiện tờ bản đồ số 3, thửa đất số 85, diện tích 374m² đất ao, chủ sử dụng Kỳ. C4. K1; sổ mục kê năm 1988 thể hiện thửa đất số 85, tờ bản đồ số 3, diện tích 374m² đất ao cá, chủ sử dụng Kỳ + C4 + T4;

Tại hồ sơ địa chính thị trấn P năm 1996 thể hiện: tờ bản đồ số 4-5, thửa đất số 120, diện tích 390,2m² đất ao; sổ mục kê thống kê đất đai năm 1997 thể hiện thửa đất số 120, tờ bản đồ số 4-5, diện tích 395m² đất ao, chủ sử dụng Trần Văn C.

Theo hồ sơ địa chính thị trấn P chỉnh lý năm 2016: bản đồ địa chính năm 1996 chỉnh lý năm 2016; sổ mục kê năm 2016 thể hiện thửa đất số 120, tờ bản đồ số 27, diện tích 390,2m² đất nuôi trồng thủy sản, chủ sử dụng hộ ông Trần Văn C.

UBND thị trấn P không lưu trữ, quản lý thỏa thuận gốc giữa các hộ về đất ao tranh chấp ngày 05/6/1988.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã L có quan điểm như sau:

Hiện nay UBND xã L chỉ còn lưu trữ sổ địa bạ năm 1956, bản đồ xã L năm 1984. Từ năm 1988, một phần xóm F, xã L, trong đó khu đất ao tranh chấp được chuyển địa giới hành chính về cho UBND thị trấn P quản lý. Đề nghị Tòa án liên hệ với UBND thị trấn P để được cung cấp tài liệu.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn C1 (nguyên cán bộ địa chính xã L) trình bày:

Ông làm cán bộ địa chính xã L từ năm 1986 đến năm 2013 mới chuyển công tác. Đất hộ ông C1 sử dụng có nguồn gốc nhận thừa kế từ ông K1 (bố đẻ của ông C1), đất này do ông K1 được chia từ năm 1956 (trước đó là đất của cụ Cửu H5). Đất gia đình ông C4 sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ bà T1. Đất ông H sử dụng có nguồn gốc nhận thừa kế từ ông nội là ông T3. Từ thời điểm tiếp nhận công tác xã L thì tài liệu trong hồ sơ ghi nhận tại bản đồ địa chính lập năm 1984 (trên cơ sở đo đạc năm 1983) ao ở phía Nam thửa đất ông K1, ông C4, ông H là ao thuộc quyền sử dụng của ông K1, không sử dụng chung với ai và có diện tích là 395m².

Năm 1988, các hộ sử dụng chung ngõ đi ra đường gồm ông K1, ông M1, bà T1, ông C4, ông Đ, bà P có đề nghị ông tổ chức họp để thống nhất lại việc hiến đất các hộ làm ngõ đi chung. Do đó ngày 05/6/1988, ông Nguyễn Văn C1 đã tổ chức họp và là người tự tay viết biên bản xác định nguồn gốc đất thuộc xóm H, xã L. Thời điểm đó có mặt ông K1, ông C1 (con trai ông K1), ông M1, bà T1, bà H6 (vợ ông C4), ông Đ, bà K2 (ký thay cho bà P). Sau khi ông Nguyễn Văn C1 lập biên bản có đọc lại cho tất cả mọi người tham gia cùng nghe, đọc lại và nhất trí ký tên, không ai có ý kiến gì.

Về việc bản đồ địa chính năm 1988 của UBND thị trấn P ghi tên C4 + K2+ Khánh trên phần đất ao là thời điểm đó chuyển giao mốc giới địa chính thì khu vực nhà ông C4, ông C1, ông H chuyển từ xóm H, xã L thành phố P, thị trấn P. Khi tiến hành đo đạc lại giữa các hộ gia đình mới phát sinh tranh chấp, do vậy trích lục bản đồ địa chính mới ghi tên như vậy. Từ trước đó đến năm 1988 thì ao vẫn được xác định thuộc quyền sử dụng của ông K1, sau đó chuyển sang cho ông C1 (con trai ông K1). Về xác nhận của UBND xã L năm 2002: ông Nguyễn Văn C1 xác định theo nội dung đơn xin xác nhận của ông C4 thì UBND xã L đã kiểm tra, rà soát và xác định tại sổ theo dõi ruộng đất năm 1971, bà T1 có quyền sử dụng 1 sào 1 thước 2 (đất ở: 7 thước 5, ao 8 thước 7), bà T1 nộp thuế cho diện tích đất này. Sau năm 1971 chia lại đất thì bà T1 không còn đất ao.

Người làm chứng là ông Vũ Quốc L trình bày: ông là hàng xóm của ông C1 và anh H. Trước năm cải cách, bố ông là ông Vũ Văn L2 được Nhà nước chia đất ao để thả cá. Đến năm 1956 thì có việc chia đất của địa chủ cho các hộ gia đình không có nhà, đất ở. Theo đó, các hộ được chia đất ở nhiều ít khác nhau, xã lấy lại ao mà bố ông thả cá, trả 1 sào phần trăm cho 6 gia đình thả chung cá gồm nhà bà D1 (mẹ của ông H), ông Đ, ông S1, ông C4, bà K2. Có khoảng thời gian năm 1985, ông L còn thấy các gia đình đánh cá chia cá tại sân nhà ông C1. Sau đó, ông thấy ông C4, ông H san lấp ao và xây dựng tường vào khoảng năm 1997, 1998. Ông S là người xây dựng tường bao cho gia đình ông H. Khi gia đình ông C4 và ông H san lấp đất ao, xây dựng công trình và tường bao thì không ai có ý kiến gì, trong xóm ngõ bình thường, không có tranh chấp gì.

Người làm chứng là ông Nguyễn Văn S trình bày: ông là hàng xóm của ông C1 và ông H. Ông là con của ông Nguyễn Văn P1. Năm 1956, bố ông, ông K1 (bố của ông C1), ông L1, ông T3, ông T2, bà T1 được chia nhà ở đất ở của cụ Cử H5, nhà đất riêng, ao sử dụng chung. Bố của ông được chia 2 gian nhà nhưng không ở nên đã bán lại cho bà K2. Đến khoảng năm 1993, ông H có thuê ông xây dựng nhà ở và xây dựng tường quanh ao, gồm tường giáp đường dong và tường phía giáp nhà bà L3. Sau đó, ông H tiếp tục thuê ông xây dựng tường bao giáp đất ao nhà ông C1 và chuồng trại chăn nuôi, ông không nhớ rõ mốc thời gian. Ông chỉ nhớ khi tiến hành xây thì không ai có ý kiến gì, không xảy ra tranh chấp gì; lúc ông xây, ông C1 còn ra đứng nói chuyện với ông.

Người làm chứng là ông Vũ Khắc H3 trình bày: trước đây ông là cán bộ quản lý đô thị thị trấn P, thời điểm ông C1 nói có tranh chấp vì ông H xây ao, ông được cử xuống xem xét. Do các bên không có chứng cứ pháp lý rõ ràng chứng minh quyền sử dụng đất ao là của mình và thực tế đang sử dụng chung nên đã khuyên các bên hòa giải, lúc đó quan điểm của các bên đã nêu ao phía trước đất nổi nhà ai, thẳng đất ai người đó sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: căn cứ vào các điều 166, 170, 203 Luật Đất đai; các điều 164, 166, 175, 176, 182, 183 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trần Thanh H phải thanh toán cho ông Trần Văn C số

tiền 8.660.000 đồng. Giao cho ông Trần Thanh H và bà Trần Thị H2 sử dụng phần đất ao phía Tây thửa 120 có diện tích 86,6m². Ông H và bà H2 có trách nhiệm đăng ký kê khai phần đất ao được giao với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Bác yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do không được sử dụng đất của ông Trần Văn C. Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự, quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 28/12/2023 ông Trần Văn C có Đơn kháng cáo với nội dung đề nghị Toà án sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, cụ thể: buộc ông H phải tháo dỡ các tài sản xây dựng trên đất phần phía Tây để trả lại quyền sử dụng đất ao cho ông với diện tích 86,6m² (trả lại bằng đất). Buộc ông H phải bồi thường cho ông số tiền 80.000.000 đồng do gia đình ông không được sử dụng đất ao trong 22 năm qua.

Ngày 07/6/2024, ông Trần Văn C bổ sung kháng cáo về phần xử lý tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản. Lý do: ông C đã tạm ứng 17.500.000 đồng cho cả hai vụ án do ông C là nguyên đơn nhưng Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn chỉ mới buộc ông H thanh toán cho ông C 8.000.000 đồng và buộc ông C4 bà H6 (bị đơn trong vụ án khác) thanh toán cho ông C 8.000.000 đồng, còn thiếu 1.500.000 đồng so với số tiền ông C đã chi tạm ứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Ông Trần Thanh H và bà Trần Thị H2 có quan điểm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C.

Ông Vũ Quốc L và ông Nguyễn Văn S đều trình bày: khi ông S xây dựng tường quanh ao thì không ai có ý kiến tranh chấp gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của ông C, hủy Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ông C không phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn C làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người đại diện hợp pháp của UBND huyện K, người đại diện hợp pháp của UBND xã L, người đại diện hợp pháp của UBND thị trấn P, ông Vũ Khắc H3 vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt;

ông Nguyễn Văn C1 (người làm chứng) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai, tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là đúng pháp luật.

Về phạm vi xét xử phúc thẩm: kháng cáo của ông C1 có nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của ông C1.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo.

Ông Trần Văn C khởi kiện buộc ông Trần Thanh H phải trả lại 86,6m² đất ao và bồi thường thiệt hại cho gia đình ông. Tại bản đồ địa chính năm 1996 chỉnh lý năm 2016, sổ mục kê năm 2016 thể hiện thửa đất số 120, tờ bản đồ số 27, diện tích 390,2m² đất nuôi trồng thủy sản, chủ sử dụng đất là “*Hộ ông Trần Văn C*”. Như vậy, việc giải quyết vụ án có liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của hộ gia đình ông Trần Văn C nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ hộ gia đình ông Trần Văn C gồm có những ai để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án là bỏ lọt người tham gia tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết toàn bộ diện tích đất ao 390,2m². Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận trên phần đất ao đang tranh chấp có tường bao của bà Vũ Thị L4 và bà L4 đang sử dụng một phần đất ao nhưng Toà án cấp sơ thẩm không đưa bà L4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ lọt người tham gia tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận vợ chồng ông H đã san lấp diện tích 86,6m² đất ao thành đất nổi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xác định khối lượng san lấp, giá trị san lấp, công sức san lấp của vợ chồng ông H là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Ông Trần Văn C khởi kiện buộc ông H phải bồi thường thiệt hại 80.000.000 đồng do gia đình ông không được sử dụng đất ao trong 20 năm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu nguyên đơn phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặt khác, bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết khoản tiền chi phí giám định là bỏ sót nội dung cần phải giải quyết trong vụ án.

Về số tiền tạm ứng chi phí tố tụng: nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản là 17.500.000 đồng nhưng bản án sơ thẩm quyết định buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.000.000 đồng là chưa chính xác.

[3] Từ những căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Toà án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bỏ lọt người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót nội dung cần giải quyết trong vụ án nên Toà án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn C, huỷ bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Do bản án sơ thẩm bị huỷ nên các nội dung kháng cáo của ông Trần Văn C sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật khi xét xử lại vụ án theo thủ tục chung.

[4] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: do bản án bị huỷ nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Huỷ Bản án sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Trần Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/6/2024).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- TAND huyện Kim Sơn;
- Chi cục THADS huyện Kim Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng